CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tự Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Cường	Thành viên
Ông Bùi Trung Định	Thành viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Thành viên
Ông Vũ Quang Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tử Bình	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Định	Phó Giám đốc
Ông Lê Hồng Tá	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Lê Tự Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 97/QĐ-HĐ-HĐQT-PTSHT ngày 18/9/2020 của Hội đồng quản trị ban hành quy định về phân công thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 0500[illegible]891 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY - Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI

CHỦ TỊCH

Lê Tự Cường

Lê Tự Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
E anviet.hp@anvietcpa.com T (84-225) 3842430 W anvietcpa.com

Số: 29/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/3/2025, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**22.301.813.011**	**20.427.841.866**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.152.528.774**	**4.071.947.891**
1. Tiền	111	**5**	1.152.528.774	4.071.947.891
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.044.508.652**	**8.245.473.920**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6**	9.978.714.815	7.342.704.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		487.679.949	433.804.049
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**7**	578.113.888	468.965.526
III. Hàng tồn kho	**140**		**8.539.201.794**	**5.751.186.262**
1. Hàng tồn kho	141	**8**	8.539.201.794	5.751.186.262
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.565.573.791**	**2.359.233.793**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**12.1**	1.565.573.791	1.706.349.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	652.884.315
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**73.229.985.424**	**77.960.298.797**
I. Tài sản cố định	**220**		**53.376.142.822**	**58.272.481.430**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**10**	52.807.603.951	57.541.373.987
- Nguyên giá	*222*		*182.094.448.977*	*174.068.447.502*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(129.286.845.026)*	*(116.527.073.515)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	**11**	568.538.871	731.107.443
- Nguyên giá	*228*		*1.265.480.000*	*1.265.480.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(696.941.129)*	*(534.372.557)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.404.834.750**	**6.404.834.750**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**9**	6.404.834.750	6.404.834.750
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.449.007.852**	**13.282.982.617**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**12.2**	13.449.007.852	13.282.982.617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**95.531.798.435**	**98.388.140.663**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**44.807.075.477**	**48.748.664.604**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.918.934.785**	**36.441.826.661**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**13**	3.910.137.157	3.606.438.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		286.940.981	50.325.210
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**14**	782.262.090	163.739.938
4. Phải trả người lao động	314		14.263.454.365	11.447.566.847
5. Chi phí phải trả	315	**15**	80.683.641	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**16**	246.167.643	232.754.328
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**17.1**	13.318.112.685	20.162.303.131
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.176.223	778.698.277
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.888.140.692**	**12.306.837.943**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**17.2**	11.888.140.692	12.306.837.943
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**50.724.722.958**	**49.639.476.059**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**50.724.722.958**	**49.639.476.059**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**18a**	35.031.640.000	35.031.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*35.031.640.000*	*35.031.640.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**18**	1.051.082.000	1.051.082.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**18**	10.465.846.218	10.465.846.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**18b**	4.176.154.740	3.090.907.841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.176.154.740*	*3.090.907.841*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**95.531.798.435**	**98.388.140.663**

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Xuân Vũ	Ngô Thị Vui	Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**685.344.975.096**	**736.693.242.925**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**20**	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**20**	**685.344.975.096**	**736.693.242.925**
4. Giá vốn hàng bán	11	**21**	624.405.243.698	684.089.408.084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**60.939.731.398**	**52.603.834.841**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**22**	4.874.086	122.082.660
7. Chi phí tài chính	22	**23**	1.957.700.201	1.779.188.034
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*1.853.434.670*	*1.607.626.899*
8. Chi phí bán hàng	25	**24.1**	25.458.663.692	24.260.290.471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**24.2**	27.777.581.522	22.732.846.681
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**5.750.660.069**	**3.953.592.315**
11. Thu nhập khác	31	**25**	98.139.363	414.608.929
12. Chi phí khác	32	**26**	326.407.201	414.881.847
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(228.267.838)**	**(272.918)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**5.522.392.231**	**3.953.319.397**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**28**	1.346.237.491	862.411.556
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**4.176.154.740**	**3.090.907.841**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**1.192**	**700**

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Xuân Vũ	Ngô Thị Vui	Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***5.522.392.231***	***3.953.319.397***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**10,11**	14.409.385.538	12.665.361.548
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		(370.173)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**22,25**	(95.196.779)	(180.675.231)
- Chi phí lãi vay	06	**23**	1.853.434.670	1.607.626.899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***21.689.645.487***	***18.045.632.613***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.146.150.417)	160.705.876
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.788.015.532)	5.341.083.214
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.891.009.194	213.248
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25.249.548)	(3.551.903.779)
- Tiền lãi vay đã trả	14	**23**	(1.853.434.670)	(1.607.626.899)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**14**	(1.157.320.371)	(1.470.393.554)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.386.215.095)	(853.720.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***16.224.269.048***	***16.063.989.879***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	**10**	(9.513.046.930)	(23.404.849.740)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	**25**	90.909.091	177.463.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	**22**	4.287.688	5.640.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(9.417.850.151)***	***(23.221.745.143)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	**17**	18.144.689.079	16.756.446.941
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	**17**	(25.407.576.776)	(4.178.536.093)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.463.320.490)	(3.474.886.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(9.726.208.187)***	***9.103.024.358***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(2.919.789.290)**	**1.945.269.094**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**4.071.947.891**	**2.126.678.797**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		370.173	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**1.152.528.774**	**4.071.947.891**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Xuân Vũ	Ngô Thị Vui	Lê Tự Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây, trụ sở đặt tại Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500387891 ngày 14/11/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 26/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 35.031.640.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2024 là 255 người (tại 01/01/2024 là 249 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình	Xã Lâm Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2024 là 25.310 VND/USD.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	đã khấu hao hết

Đối với một số tài sản vừa sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vừa để cho thuê, Công ty không tách riêng phần cho thuê để trình bày ở chỉ tiêu bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp và phần mềm quản lý cửa hàng. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, cụ thể:

- Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp được khấu hao với thời gian 84 tháng kể từ khi đưa vào sử dụng;
- Phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, hàng hóa, con người được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được bảo hiểm;
- Chi phí thuê cửa hàng và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm kể từ năm phát sinh;

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh, trong đó, chi phí săm lốp xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo định ngạch của từng xe và số km lũy kế thực tế phát sinh trong kỳ;

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu, phí gửi xe téc... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền ăn ca của người lao động được ước tính hợp lý trên cơ sở số thực chi đầu năm 2025.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo hoặc không xác định thời hạn trả nợ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 111/NQ-ĐHĐCĐ-PTSHT ngày 10/4/2024.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình được ghi nhận theo thông báo lãi hàng quý.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 18, 20, 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

5. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	723.245.819	1.675.495.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	429.282.955	2.396.452.786
Cộng	**1.152.528.774**	**4.071.947.891**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**9.978.714.815**	**7.342.704.345**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.435.063.372	5.534.995.054
Công ty Xăng dầu Điện Biên	*3.715.114.245*	*3.667.529.339*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	*1.607.758.648*	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	*1.097.769.995*	*1.349.805.170*
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	*1.014.420.484*	*517.660.545*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.543.651.443	1.807.709.291
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.824.409.738	5.646.064.107
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	*15.768.044*
Công ty Xăng dầu Điện Biên	*3.715.114.245*	*3.667.529.339*
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	*1.097.769.995*	*1.349.805.170*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	-	*973.917*
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	*709.463.826*	*94.327.092*
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	*1.014.420.484*	*517.660.545*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	*206.601.035*	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam	*403.152.205*	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	*1.607.758.648*	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	*70.129.300*	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**578.113.888**	**-**	**468.965.526**	**-**
Phải thu về bảo hiểm xã hội	19.187.637	-	2.907.893	-
Phải thu khác	558.926.251	-	462.057.633	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	4.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.708.333.710	-	925.476.568	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	53.980.000	-
Hàng hóa	5.830.868.084	-	4.771.729.694	-
Cộng	**8.539.201.794**	**-**	**5.751.186.262**	**-**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số đầu năm	**6.404.834.750**	**6.260.900.000**
Tăng trong năm	**9.220.366.930**	**22.724.889.740**
Mua sắm tài sản cố định	9.067.023.496	22.580.954.990
Xây dựng cơ bản	153.343.434	143.934.750
Giảm trong năm	**9.220.366.930**	**22.580.954.990**
Kết chuyển sang tài sản cố định	9.220.366.930	22.580.954.990
Số cuối năm	**6.404.834.750**	**6.404.834.750**

Chi tiết:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cửa hàng Xăng dầu Đại Đồng (*)	6.404.834.750	6.404.834.750
Cộng	**6.404.834.750**	**6.404.834.750**

(*) Là dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu hiện đại tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về đặc thù lĩnh vực đầu tư, an toàn phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật, thẩm mỹ, cũng như về an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

- Vốn đầu tư của dự án: khoảng 14,9 tỷ đồng.
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm.
- Địa điểm thực hiện dự án: Km34+700 Quốc lộ 32, xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.
- Tiến độ thực hiện dự án: quý I/2025 - quý IV/2026.

Năm 2023 và 2024, Công ty không phát sinh thêm chi phí đầu tư do chưa được chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. Ngày 08/3/2025, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 1325/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời, chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**14.656.510.328**	**6.070.741.161**	**153.047.616.467**	**293.579.546**	**174.068.447.502**
Tăng trong năm	**153.343.434**	**-**	**9.359.703.496**	**-**	**9.513.046.930**
Mua sắm	-	-	9.359.703.496	-	9.359.703.496
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	153.343.434	-	-	-	153.343.434
Giảm trong năm	**-**	**-**	**1.487.045.455**	**-**	**1.487.045.455**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.487.045.455	-	1.487.045.455
Số cuối năm	**14.809.853.762**	**6.070.741.161**	**160.920.274.508**	**293.579.546**	**182.094.448.977**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**12.959.218.390**	**4.715.379.660**	**98.558.895.919**	**293.579.546**	**116.527.073.515**
Tăng trong năm	**365.335.381**	**442.801.703**	**13.438.679.882**	**-**	**14.246.816.966**
Khấu hao trong năm	365.335.381	442.801.703	13.438.679.882	-	14.246.816.966
Giảm trong năm	**-**	**-**	**1.487.045.455**	**-**	**1.487.045.455**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.487.045.455	-	1.487.045.455
Số cuối năm	**13.324.553.771**	**5.158.181.363**	**110.510.530.346**	**293.579.546**	**129.286.845.026**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**1.697.291.938**	**1.355.361.501**	**54.488.720.548**	**-**	**57.541.373.987**
Số cuối năm	**1.485.299.991**	**912.559.798**	**50.409.744.162**	**-**	**52.807.603.951**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 67.183.673.500 VND (tại ngày 01/01/2024 là 39.711.451.664 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	**1.265.480.000**	**1.265.480.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**1.265.480.000**	**1.265.480.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số đầu năm	**534.372.557**	**534.372.557**
Tăng trong năm	**162.568.572**	**162.568.572**
Khấu hao trong năm	162.568.572	162.568.572
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**696.941.129**	**534.372.557**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	**731.107.443**	**731.107.443**
Số cuối năm	**568.538.871**	**568.538.871**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024 là 127.500.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
12.1 Ngắn hạn	**1.565.573.791**	**1.706.349.478**
Chi phí bảo hiểm	1.262.283.289	1.426.891.802
Chi phí khác	303.290.502	279.457.676
12.2 Dài hạn	**13.449.007.852**	**13.282.982.617**
Chi phí thuê cửa hàng	4.489.663.550	6.695.257.553
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.979.481.825	3.957.752.476
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.432.047.188	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.162.380.228	1.198.714.752
Chi phí khác	385.435.061	1.431.257.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**3.910.137.157**	**3.910.137.157**	**3.606.438.930**	**3.606.438.930**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.246.652.479	3.246.652.479	-	-
Công ty Xăng dầu Khu vực I	*2.673.312.641*	*2.673.312.641*	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại dịch vụ và Xây lắp Tân Hoàng Phát	*573.339.838*	*573.339.838*	-	-
Các khoản phải trả đối tượng khác	663.484.678	663.484.678	3.606.438.930	3.606.438.930
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.242.406.386	3.242.406.386	3.350.656.013	3.350.656.013
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	-	*2.687.334.868*	*2.687.334.868*
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	*181.744.090*	*181.744.090*	*184.819.745*	*184.819.745*
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	-	-	*478.501.400*	*478.501.400*
Công ty Xăng dầu Khu vực I	*2.673.312.641*	*2.673.312.641*	-	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	*379.789.655*	*379.789.655*	-	-
Công ty Xăng dầu B12	*7.560.000*	*7.560.000*	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	38.188.833	5.111.789.343	4.665.889.418	484.088.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.871.554	1.346.237.491	1.157.320.371	241.788.674
Thuế thu nhập cá nhân	72.679.551	725.048.303	741.343.196	56.384.658
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	254.257.093	254.257.093	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	642.234.141	642.234.141	-
Cộng	**163.739.938**	**8.079.566.371**	**7.461.044.219**	**782.262.090**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**80.683.641**	**-**
Tiền ăn ca	80.683.641	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**246.167.643**	**232.754.328**
Cổ tức phải trả	165.894.700	177.000.390
Kinh phí công đoàn	33.733.271	47.273.705
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.539.672	8.480.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
17.1 Ngắn hạn	**13.318.112.685**	**20.162.303.131**
Các khoản vay	13.318.112.685	20.162.303.131
17.2 Dài hạn	**11.888.140.692**	**12.306.837.943**
Các khoản vay	11.888.140.692	12.306.837.943

Các khoản vay	01/01/2024 VND		Trong năm VND		31/12/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**20.162.303.131**	**20.162.303.131**	**17.041.823.152**	**23.886.013.598**	**13.318.112.685**	**13.318.112.685**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
Cá nhân (1)	10.162.303.131	10.162.303.131	17.041.823.152	13.886.013.598	13.318.112.685	13.318.112.685
Vay dài hạn	**12.306.837.943**	**12.306.837.943**	**1.102.865.927**	**1.521.563.178**	**11.888.140.692**	**11.888.140.692**
Cá nhân (2)	12.306.837.943	12.306.837.943	1.102.865.927	1.521.563.178	11.888.140.692	11.888.140.692
Cộng	**32.469.141.074**	**32.469.141.074**	**18.144.689.079**	**25.407.576.776**	**25.206.253.377**	**25.206.253.377**

(1) Các khoản vay cá nhân với kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng, lãi suất 0,5%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Các khoản vay cá nhân với kỳ hạn trên 01 năm, lãi suất 6%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**35.031.640.000**	**1.051.082.000**	**10.465.846.218**	**4.797.625.056**	**51.346.193.274**
Tăng trong năm trước	**-**	**-**	**-**	**3.090.907.841**	**3.090.907.841**
Lãi trong năm	-	-	-	3.090.907.841	3.090.907.841
Giảm trong năm trước	**-**	**-**	**-**	**4.797.625.056**	**4.797.625.056**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.797.625.056	4.797.625.056
Số đầu năm nay	**35.031.640.000**	**1.051.082.000**	**10.465.846.218**	**3.090.907.841**	**49.639.476.059**
Tăng trong năm nay	**-**	**-**	**-**	**4.176.154.740**	**4.176.154.740**
Lãi trong năm	-	-	-	4.176.154.740	4.176.154.740
Giảm trong năm nay	**-**	**-**	**-**	**3.090.907.841**	**3.090.907.841**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.090.907.841	3.090.907.841
Số cuối năm nay	**35.031.640.000**	**1.051.082.000**	**10.465.846.218**	**4.176.154.740**	**50.724.722.958**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	17.867.130.000	17.867.130.000	17.867.130.000	17.867.130.000
Các cổ đông khác	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000
Cộng	**35.031.640.000**	**35.031.640.000**	**35.031.640.000**	**35.031.640.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Năm 2024 VND**	**Năm 2023 VND**
Số đầu năm	**35.031.640.000**	**35.031.640.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**35.031.640.000**	**35.031.640.000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2024 VND**	**Năm 2023 VND**
Số đầu năm	**3.090.907.841**	**4.797.625.056**
Tăng trong năm	**4.176.154.740**	**3.090.907.841**
Lãi trong năm	4.176.154.740	3.090.907.841
Giảm trong năm	**3.090.907.841**	**4.797.625.056**
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.090.907.841	4.797.625.056
Chia cổ tức bằng tiền	*2.452.214.800*	*3.503.164.000*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*638.693.041*	*1.294.461.056*
Số cuối năm	**4.176.154.740**	**3.090.907.841**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

c. Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.503.164	3.503.164
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.503.164	3.503.164
Cổ phiếu phổ thông	*3.503.164*	*3.503.164*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.503.164	3.503.164
Cổ phiếu phổ thông	*3.503.164*	*3.503.164*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	139,43	239,43

20. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**685.344.975.096**	**736.693.242.925**
Doanh thu bán xăng dầu chính	521.223.566.656	590.234.444.911
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.699.032.883	3.892.275.347
Doanh thu bán hàng hóa khác	334.395.929	540.639.634
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	160.635.544.460	141.150.269.100
Doanh thu dịch vụ khác	452.435.168	875.613.933
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**685.344.975.096**	**736.693.242.925**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	157.664.173.121	138.309.233.229
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	*2.979.720*	*89.903.580*
Công ty Xăng dầu Điện Biên	*39.130.078.271*	*35.969.275.382*
Công ty Xăng dầu Thái Bình	*4.732.527*	*23.801.312*
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	*6.193.956.056*	*1.924.197.427*
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	*56.614.014.838*	*78.924.873.221*
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	*17.357.010.934*	*18.102.692.748*
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	*9.106.290.895*	*3.274.489.559*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	*2.451.199.558*	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam	*2.650.592.709*	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	*21.947.921.568*	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	*2.205.396.045*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	490.920.382.425	562.318.461.830
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	2.413.352.190	3.637.999.648
Giá vốn của hàng hóa khác đã bán	277.894.367	478.380.984
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ	130.684.267.348	117.386.071.786
Giá vốn của dịch vụ khác	109.347.368	268.493.836
Cộng	**624.405.243.698**	**684.089.408.084**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	4.287.688	5.640.961
Lãi chênh lệch tỷ giá	586.398	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	116.441.699
Cộng	**4.874.086**	**122.082.660**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	1.853.434.670	1.607.626.899
Lãi mua hàng trả chậm	104.265.531	171.561.135
Cộng	**1.957.700.201**	**1.779.188.034**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
24.1 Chi phí bán hàng	**25.458.663.692**	**24.260.290.471**
Chi phí nhân viên	13.466.818.026	13.060.236.845
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.991.845.666	11.200.053.626
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**27.777.581.522**	**22.732.846.681**
Chi phí nhân viên	11.656.365.190	10.351.026.601
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.121.216.332	12.381.820.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.909.091	177.463.636
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(2.429.367)
Các khoản khác	7.230.272	239.574.660
Cộng	**98.139.363**	**414.608.929**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt	197.126.941	157.680.301
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	43.316.292	-
Các khoản khác	85.963.968	257.201.546
Cộng	**326.407.201**	**414.881.847**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.592.257.759	53.380.416.170
Chi phí nhân công	67.389.365.438	59.811.785.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.409.385.538	12.665.361.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.187.086.044	24.411.538.174
Chi phí bằng tiền khác	14.451.765.151	14.378.600.932
Cộng	**184.029.859.930**	**164.647.702.774**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**5.522.392.231**	**3.953.319.397**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	**666.921.324**	**341.038.381**
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	198.194.688	183.358.080
Các khoản bị phạt	197.126.941	157.680.301
Khấu hao của xe ô tô vượt mức quy định	71.157.099	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	43.316.292	-
Chi phí không được trừ khác	157.126.304	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	**370.173**	**-**
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay	370.173	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**6.188.943.382**	**4.294.357.778**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	1.237.788.676	858.871.556
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	108.448.815	3.540.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	**1.346.237.491**	**862.411.556**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.176.154.740	3.090.907.841
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	*638.693.041*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	**4.176.154.740**	**2.452.214.800**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.503.164	3.503.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**1.192**	**700**

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2023 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 111/NQ-ĐHĐCĐ-PTSHT ngày 10/4/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Công ty mẹ	-	659.717.092.519
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	111.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	249.368.117	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ	2.921.364	-
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	2.928.180.960	3.746.661.303
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	325.259.080
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn	402.717.236.593	198.282.997
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn	5.590.639.052	6.618.221.343
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Tập đoàn	267.009.054	121.782.540
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Cùng Tập đoàn	710.545.000	1.165.440.800
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	1.322.196.925	881.186.580
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng Tập đoàn	41.607.911	-
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	1.205.513.835	539.997.354
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	-	28.307.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	-	8.014.000.000
Công ty Xăng dầu B12	Cùng Tập đoàn	47.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn	1.278.677.693	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam	Cùng Tập đoàn	706.226.272	-
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	63.045.846	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	Cùng Tập đoàn	14.185.820	-
Công ty Xăng dầu Khu vực I	Cùng Tập đoàn	127.392.070.824	-
Công ty Xăng dầu Khu vực III	Cùng Tập đoàn	401.146	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Cùng Tập đoàn	2.761.818	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	Cùng Tập đoàn	27.206.430	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	2.776.818	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	Cùng Tập đoàn	109.550.012	-
Lãi mua hàng chậm trả			
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Công ty mẹ	-	171.561.135
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn	104.265.531	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Dương Tú Oanh	**Nguyên Phó Giám đốc**		
Vay tiền		-	1.200.000.000
Lãi vay nhập gốc		72.564.750	899.507
Ông Lê Hồng Tá	**Phó Giám đốc**		
Vay tiền		2.000.000.000	-
Lãi vay nhập gốc		49.498.229	-
Trả tiền gốc, lãi vay		2.049.498.229	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	**Công ty mẹ**		
Cổ tức đã trả		1.250.699.100	1.786.713.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Tự Cường	Chủ tịch HĐQT	763.836.000	495.758.000
Ông Vũ Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	99.097.344	91.679.040
Ông Bùi Trung Định	Thành viên HĐQT	99.097.344	91.679.040
Ông Nguyễn Tử Bình	Giám đốc	685.309.200	446.900.000
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc	663.052.880	394.674.200
Ông Đỗ Văn Định	Phó Giám đốc	504.756.880	386.585.023
Ông Lê Hồng Tá	Phó Giám đốc	663.052.880	507.335.377
Bà Dương Tú Oanh	Trưởng BKS	639.726.880	365.368.200
Ông Ngô Ngọc Vĩnh	Thành viên BKS	458.532.780	403.632.852
Ông Hoàng Đức Diện	Thành viên BKS	368.581.325	327.926.755

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng dầu và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh xăng dầu: kinh doanh xăng dầu chính;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản cố định	50.928.430.275	2.310.375.795	137.336.752	53.376.142.822
Xây dựng cơ bản	-	6.404.834.750	-	6.404.834.750
Các khoản phải thu	9.781.714.427	1.151.762.102	111.032.123	11.044.508.652
Hàng tồn kho	2.708.333.710	4.281.465.353	1.549.402.731	8.539.201.794
Tài sản không phân bổ				16.167.110.417
Cộng				**95.531.798.435**
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	1.042.915.393	3.053.102.296	181.744.090	4.277.761.779
Các khoản vay	11.888.140.692	13.318.112.685	-	25.206.253.377
Nợ phải trả không phân bổ				15.323.060.321
Cộng				**44.807.075.477**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	160.635.544.460	521.223.566.656	3.485.863.980	685.344.975.096
Giá vốn hàng bán	130.684.267.348	490.920.382.425	2.800.593.925	624.405.243.698
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	24.119.418.987	28.645.641.675	471.184.552	53.236.245.214
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	4.874.086	4.874.086
Chi phí tài chính	1.499.189.532	421.035.758	37.474.911	1.957.700.201
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.332.668.593	1.236.506.798	181.484.678	5.750.660.069
Lãi (lỗ) khác				(228.267.838)
Lợi nhuận trước thuế				5.522.392.231
Chi phí thuế TNDN				1.346.237.491
Lợi nhuận sau thuế				**4.176.154.740**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản cố định	55.103.148.581	2.987.639.704	181.693.145	58.272.481.430
Xây dựng cơ bản	-	6.404.834.750	-	6.404.834.750
Các khoản phải thu	6.218.378.383	1.748.427.708	278.667.829	8.245.473.920
Hàng tồn kho	979.456.568	3.686.068.858	1.085.660.836	5.751.186.262
Tài sản không phân bổ				19.714.164.301
Cộng				**98.388.140.663**
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	306.108.127	3.165.836.268	184.819.745	3.656.764.140
Các khoản vay	12.306.837.943	20.162.303.131	-	32.469.141.074
Nợ phải trả không phân bổ				12.622.759.390
Cộng				**48.748.664.604**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	141.150.269.100	590.234.444.911	5.308.528.914	736.693.242.925
Giá vốn hàng bán	117.386.071.786	562.318.461.830	4.384.874.468	684.089.408.084
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	19.060.425.828	27.167.497.157	765.214.167	46.993.137.152
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	122.082.660	122.082.660
Chi phí tài chính	1.317.626.259	435.175.617	26.386.158	1.779.188.034
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.386.145.227	313.310.307	254.136.781	3.953.592.315
Lãi (lỗ) khác				(272.918)
Lợi nhuận trước thuế				3.953.319.397
Chi phí thuế TNDN				862.411.556
Lợi nhuận sau thuế				**3.090.907.841**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Xuân Vũ	Ngô Thị Vui	Lê Tự Cường